TRƯỜNG ĐH Y DƯỢC CẦN THƠ
KHOA RĂNG HÀM MẶT

MÃ ĐỀ: 100

Đề thi môn: RĂNG HÀM MẶT
Lần thi thứ 1 - Đối tượng: **Y 43**
Ngày thi: 29/12/2021
Thời gian làm bài: 35 phút (7 phút/trạm)

TRẠM 1

1. **Đường rạch áp xe:**
   a. Cách nếp nhăn da 4mm
   b. Cách nếp nhăn da 3mm
   c. Cách nếp nhăn da 2mm
   d. Nên theo các nếp nhăn của da
2. **Viêm ổ răng khô:**
   a. Thường không đau
   b. Bệnh nhân đau rất dữ dội và kéo dài
   c. Khi điều trị không sử dụng kháng sinh
   d. Theo dõi, không cần xử trí
3. **Choáng do chấn thương luôn phải được xử trí theo các bước:**
   a. Tìm ra nguyên nhân gây choáng
   b. Tái lập khối lượng dịch nội mạc, chế ngự đau
   c. Bảo toàn thân nhiệt, kiểm soát tri giác
   d. Tất cả đều đúng
4. **Thời gian dẫn lưu sau khi rạch áp xe lớn:**
   a. 1 giờ
   b. 2 giờ
   c. 3 giờ
   d. 5- 7 ngày
5. **Thời gian dẫn lưu sau khi rạch áp xe:**
   a. 2 giờ
   b. 4 giờ
   c. 6 giờ
   d. Tất cả đều sai
6. **Gây mê để rạch áp xe trong trường hợp:**
   a. Áp xe lan tỏa rộng quá sâu
   b. Áp xe sàn miệng hoặc dưới hàm
   c. Áp xe lan tỏa rộng ở trẻ nhỏ
   d. Tất cả đều đúng
7. **Đau do nhiễm khuẩn răng:**
   a. Viêm khớp răng
   b. Viêm tủy
   c. Áp xe nha chu
   d. Câu a,b đúng
8. **Viêm tủy cấp:**
   a. Không đau
   b. Đau nhức có thể liên tục nhất là về đêm
   c. Không cần điều trị
   d. Răng nguyên nhân thường không bị sâu
9. **Viêm tủy mãn:**
   a. Đau là dấu chứng điển hình
   b. Khám răng có điểm lộ tủy
   c. Không cần điều trị nội nha
   d. Ít gây biến chứng
10. **Viêm tủy triển dưỡng:**
    a. Đa số gặp ở răng vĩnh viễn
    b. Đa số gặp ở răng cối sữa và răng cối lớn thứ nhất
    c. Thường xảy ra ở người lớn tuổi
    d. Hiếm khi xảy ra ở trẻ em
11. **Nang quanh chóp:**
    a. Phần lớn không có triệu chứng lâm sàng
    b. Răng nguyên nhân đau dữ dội
    c. Không cần điều trị nội nha
    d. Là dạng bệnh cấp tính, tăng kích thước nhanh chóng
12. **Áp xe quanh chóp cấp:**
    a. Nguyên nhân có thể do chấn thương răng, nhiễm trùng tủy
    b. Cảm thấy răng bị trồi nhẹ khỏi ổ răng
    c. Ít đau
    d. a, b đúng

13. Phương pháp phẫu thuật mở thông nang (marsupialization) thường dùng cho:
a. Nang nhầy môi
b. Nang nhái
c. Nang thân răng
d. Nang sừng do răng

14. Đặc điểm không đúng của viêm mô tế bào:
a. Khối sưng to hay giới hạn, da trên khối sưng đỏ, căng bóng, sờ thấy nóng, có cảm giác lùng nhùng, đau khi sờ.
b. Toàn thân sốt, nhức đầu, mệt mỏi, ăn ngủ không được.
c. Răng nguyên nhân có nướu sưng tấy, đáy hành lang bị lấp đầy, hơi lung lay và chết tủy.
d. Phim X quang, răng nguyên nhân có sang thương cản quang quanh chóp.

15. Nguyên nhân viêm mô tế bào, chọn câu sai:
a. Sâu răng
b. Bệnh nhân chu
c. Viêm quanh thân rang
d. Tụt nướu

16. Phát biểu nào sau đây đúng trong viêm mô tế bào:
a. Cần chụp phim khảo sát răng nguyên nhân
b. Không cần siêu âm chẩn đoán
c. Công thức máu thường không thay đổi
d. Bắt buộc phải làm kháng sinh đồ

17. Đặc điểm Không đúng của nang thân răng:
a. Nang hình thành từ sự phát triển của mầm răng.
b. Thường gặp 10-30 tuổi.
c. Liên quan đến răng chưa mọc và dính tại đường nối men- xê măng ở cổ răng.
d. Thường ở vùng răng răng nanh hàm trên, răng cối lớn thứ 3 hàm trên

18. U nào thường liên quan đến Human Papilloma virus?
a. U sợi (Fibroma)
b. U nhú (Papilloma)
c. U hạt thai nghén (Pregnant granuloma)
d. Ung thư tế bào hắc tố (Melanoma)

19. Đặc điểm của herpes tái phát vùng miệng:
a. Bệnh nhân có triệu chứng kích thích, đau nóng rát, ban đỏ 6 đến 24 giờ trước khi xuất hiện những sang thương mụn nước.
b. Gây viêm nướu, viêm miệng ở trẻ em, tuổi thiếu niên
c. Khi lành thường để lại sẹo trừ khi bội nhiễm.
d. Sốt, nổi hạch, nhức đầu, bứt rứt khó chịu, biếng ăn, đau.

20. Đặc điểm không đúng của zona vùng hàm mặt:
a. Do virus Vircella Zoster xâm nhập vào dây thần kinh
b. Thường xuất hiện ở bệnh nhân lớn hơn 50 tuổi, bệnh nhân HIV, suy giảm miễn dịch, ung thư, nghiện rượu, xạ trị.
c. Ở miệng: niêm mạc má, khẩu cái mềm, đau nhiều ở răng giống viêm tủy, vùng dây thần kinh hàm trên, hàm dưới
d. Không đau sau khi hết tổn thương ở da hay niêm mạc

21. Đặc điểm không đúng của áp tơ đơn giản:
a. Khi lành để lại sẹo
b. Rất hay tái phát
c. Đau nhiều hoặc ít
d. Kích thước nhỏ

22. Đặc điểm mảng màu trắng mịn như kem giống sữa ở lưỡi, khẩu cái, niêm mạc má dễ cạo tróc là:
a. Candida dạng màng giả
b. Candida dạng ban đỏ
c. Candida dạng tăng sản
d. Candida ở khóe mép

23. Đặc điểm khác nhau giữa Nang nhầy môi và Nang nhái
a. Do sự đứt vỡ của ống tuyến nước bọt
b. Chứa mucin bên trong và bao xung quanh bởi mô hạt viêm
c. Kích thước của nang
d. Không phải là nang thật sự

24. Giải phẫu bệnh của Nang sừng do răng
a. Vỏ nang dày, đai
b. Chứa dịch trong suốt
c. Có từ 2-4 hàng tế bào ở lớp biểu mô
d. Có sừng hóa ở lớp biểu mô

TRẠM 3

25. Đặc điểm của ung thư miệng hàm mặt là:
a. Tổn thương ở xoang miệng khó phát hiện
b. Tỉ lệ sống trên 5 năm cao
c. Hiếm khi di căn xa
d. Tần suất ung thư tăng dần theo tuổi

26. Chọn phát biểu SAI về mảng bám răng:
a. Dính vào xoang miệng và các bề mặt sinh học như hàm giả, khí cụ chỉnh hình
b. Đa số các chủng vi khuẩn trên mảng bám vô hại cho sức khỏe
c. Sự phát triển của mảng bám răng phụ thuộc vào các vi sinh vật trong miệng
d. Sự bám dính của một chủng hạn chế sự bám dính của chủng khác tại cùng vị trí

27. Biện pháp làm sạch kẽ răng có mô nha chu lành mạnh tốt nhất là
a. Tăm xỉa răng
b. Bàn chải đánh răng
c. Bàn chải kẽ răng
d. Chỉ nha khoa

28. Đặc điểm KHÔNG đúng của nang nhái
a. Thường có kích thước nhỏ hơn 1 cm
b. Thường ở sàn miệng
c. Hình tròn, mềm, màu xanh xanh giống như bụng con nhái
d. Do sự tắc nghẽn của tuyến dưới lưỡi

29. Hệ thống nhai <u>không</u> bao gồm:
a. Hệ thống môi- má- lưỡi
b. Các tuyến nước bọt
c. Các xoang vùng đầu mặt
d. Các cơ hạ hàm

30. Công thức răng dùng để biểu diễn số lượng từng nhóm răng của:
a. Một bên hàm của một cung hàm
b. Một cung hàm
c. Nửa hàm trên và nửa hàm dưới
d. Toàn bộ hai cung hàm

31. Ký hiệu phân hàm 7 trong viết sơ đồ răng là của phân hàm:
a. Phân hàm bên trái, hàm trên của bộ răng vĩnh viễn
b. Phân hàm bên phải, hàm dưới của bộ răng sữa
c. Phân hàm bên trái, hàm dưới của bộ răng sữa
d. Phân hàm bên phải, hàm dưới của bộ răng vĩnh viễn

32. Giai đoạn bộ răng hỗn hợp:
a. Từ 6-7 tuổi đến 11-12 tuổi
b. Từ 5-6 tuổi đến 14-15 tuổi
c. Từ 6-7 tuổi đến 18- 25 tuổi
d. Từ 4-5 tuổi đến 8-9 tuổi

33. Đặc điểm nang quanh chóp
a. Liên quan đến răng đang mọc
b. Phát triển nhanh, xâm lấn
c. Thấu quang không đồng nhất
d. Liên quan đến răng chết tủy

34. Đặc điểm khác biệt của u nguyên bào men và u máu:
a. Phát triển chậm, âm thầm
b. Sưng phồng xương biến dạng mặt
c. Thấu quang nhiều hốc trên phim X quang
d. Gây tiêu ngót chân răng dạng dao cắt

35. Viêm mô tế bào vùng hàm mặt <u>KHÔNG</u> có triệu chứng nào sau đây:
a. Toàn thân, sốt mệt mỏi, chán ăn
b. Sưng đau vùng mặt giới hạn rõ hoặc không rõ tại vùng răng liên quan,
c. Há miệng bình thường.
d. Răng nguyên nhân có lỗ sâu, miếng trám cũ, vỡ

36. Nguyên nhân phổ biến nhất gây viêm mô tế bào là:
a. Sâu răng
b. Viêm quanh thân răng
c. Viêm nha chu
d. Chấn thương xương hàm

37. Vị thể của ung thư miệng thường cho thấy đó là ung thư biểu mô
a. Tế bào gai
b. Tế bào đáy
c. Mô liên kết sợi
d. Tuyến

38. Dấu hiệu nghi ngờ của K miệng
a. Màng màng giả
b. Lưỡi lông đen
c. Răng lung lay không rõ nguyên nhân
d. Áp tơ to lâu lành

39. Đặc điểm khác nhau giữa nang nhầy môi và nang nhái
a. Vị trí xuất hiện
b. Do sự tắc nghẽn tuyến nước bọt
c. Điều trị phẫu thuật
d. Gặp ở người trẻ

40. Biểu mô lát tầng không sừng hóa là mô bệnh học của:
a. Nang sừng do răng
b. Nang nhầy môi
c. Nang nhái
d. Nang quanh chóp

41. Vị trí ung thư vùng miệng có tiên lượng kém nhất:
a. Khẩu cái mềm
b. Môi
c. Má
d. Lưỡi

42. Dạng ung thư miệng nào ăn sâu vào mô bên dưới
a. Sùi loét
b. Mụn cơm
c. Dạng loét
d. Thâm nhiễm

43. Ung thư miệng hàm mặt xảy ra ở mọi lứa tuổi nhưng chiếm tỷ lệ cao hiện là
a. < 20 tuổi
b. 20-34 tuổi
c. 34 – 55 tuổi
d. > 55 tuổi

44. Ung thư môi thường gặp ở
a. Nam giới làm việc ngoài trời nhiều không che chắn
b. Tỉ lệ ung thư môi ở nam và nữ như nhau
c. Tỉ lệ ung thư môi trên và môi dưới là như nhau
d. Những người bị loét áp tơ tái phát nhiều lần

45. Đặc điểm áp tơ tái phát:
a. Không đau
b. Chỉ lành khi dùng thuốc
c. Vết loét bờ rách nham nhở
d. Có quầng viêm đỏ xung quanh

46. Herpes môi tái phát:
a. Không đau
b. Tổn thương mụn nước bóng nước
c. Không có khả năng tự lành
d. Thường gặp ở viền môi đỏ

47. Mô nha chu nào bao phủ bề mặt chân răng
a. Men răng
b. Xê măng răng
c. Ngà răng
d. Tủy chân răng

48. Bệnh toàn thân có liên quan đến bệnh nha chu (ngoại trừ):
a. Đái tháo đường
b. Loãng xương
c. Hút thuốc lá.
d. Viêm khớp dạng thấp

49. Xạ trị đơn thuần <u>không chỉ định cho</u>
a. Các khối u kích cỡ thước to, được phát hiện ở giai đoạn trễ
b. Ung thư nhạy với tia phóng xạ
c. Ung thư không mổ được do vị trí nguy hiểm,
d. Bệnh nhân từ chối phẫu thuật, bệnh nhân lớn tuổi

50. Khe hở vòm miệng có thể gồm:
a. Khe vòm miệng cứng
b. Khe hở xương tiền hàm
c. Khe hở lưỡi gà
d. Tất cả đều đúng

51. Ở Việt nam, phẫu thuật khe hở môi được thực hiện khi bé được bao nhiêu kg?
a. 5,5 kg
b. 6,5 kg
c. 7,5 kg
d. 8,5 kg

52. Chỉ dùng để khâu da ở vùng hàm mặt thường dùng?
a. 2.0 – 3.0
b. 3.0 – 4.0
c. 5.0 – 6.0
d. 7.0 – 8.0

53. Phẫu thuật vòm miệng ở Việt Nam thực hiện lúc:
a. 6 tháng tuổi
b. 6 - 9 tháng tuổi
c. 9 - 12 tháng tuổi
d. 12 - 18 tháng tuổi

54. Tính chất đau do sâu ngà, CHỌN CÂU SAI:
a. Đau do kích thích
b. Cường độ đau liên tục.
c. Khi thức ăn lọt vào lỗ sâu, BN có cảm giác đau.
d. Nhạy cảm với nóng, lạnh.

55. Kiểu gãy Lefort:
a. Là kiểu gãy của tầng mặt trên.
b. Là kiểu gãy của tầng mặt dưới.
c. Là kiểu gãy phức tạp một bên của khối mặt.
d. Là kiểu gãy phức tạp hai bên của khối mặt.

56. Cơ chế tác dụng của Fluor
a. Tăng ngưỡng chịu đựng của mô răng đối với acid vi khuẩn từ pH 4,5 lên 5,5
b. Làm tiêu polysaccharide nên giảm bám dính của vi khuẩn vào bề mặt răng
c. Diệt khuẩn sinh sâu răng trong màng bám, nhất là ở môi trường pH thấp.
d. Hữu hiệu trên cả bề mặt láng, trũng và rãnh mặt nhai.

57. Dạng nào dưới đây là dạng sử dụng fluor tại chỗ
a. Fluor hoá nước máy
b. Fluor hoá nước uống trong trường học
c. Xúc miệng với nước fluor tại trường học
d. Fluor cho vào muối ăn

58. Fluor tại chỗ không bao gồm
a. Súc miệng fluor
b. Kem đánh răng
c. Áp fluor với khay làm sẵn
d. Fluor dạng viên

59. Nồng độ Flour nên sử dụng trong kem đánh răng:
a. 1000 – 1500 ppm
b. 1500 – 2000 ppm
c. 1000 – 2000 ppm
d. 2500 – 2500 ppm

60. Trong dự phòng bệnh răng miệng, có thể làm giảm số lượng vi khuẩn bằng cách:
a. Ăn các loại hoa quả tươi hoặc giàu chất xơ
b. Đánh răng sau khi ăn
c. Sử dụng chỉ nha khoa
d. Tất cả đều đúng

--HẾT--

Xác nhận của Bộ môn
(Ký, ghi rõ họ tên)

PGS TS. Trương Mạnh Hùng

Cán bộ tổng hợp đề thi
(Ký, ghi rõ họ tên)

TBS.BS. Bùi Thị Ngọc Mẫn

15:56 23%

ĐÁP ÁN

ĐỀ THI MÔN: RĂNG HÀM M

Lần thi: 1 Học kỳ: 1

Năm học: 2021-2022

Đối tượng dự thi: Y 43 NGÀY 29/12

MÃ ĐỀ	100	MÃ Đ
1	D	1
2	B	2
3	D	3
4	D	4
5	D	5
6	D	6
7	D	7
8	B	8
9	B	9
10	B	10
11	A	11
12	D	12
13	B	13
14	D	14
15	D	15
16	A	16
17	D	17
18	B	18
19	A	19
20	D	20
21	A	21
22	A	22
23	C	23
24	D	24
25	D	25
26	A	26
27	D	27
28	A	28
29	C	29
30	C	30
31	C	31
32	A	32

15:56 23%

	A	B	C	D	E
41		30	C		30
42		31	C		31
43		32	A		32
44		33	D		33
45		34	D		34
46		35	C		35
47		36	A		36
48		37	A		37
49		38	C		38
50		39	A		39
51		40	D		40
52		41	A		41
53		42	D		42
54		43	D		43
55		44	A		44
56		45	D		45
57		46	D		46
58		47	B		47
59		48	C		48
60		49	A		49
61		50	D		50
62		51	B		51
63		52	C		52
64		53	D		53
65		54	B		54
66		55	D		55
67		56	C		56
68		57	C		57
69		58	D		58
70		59	A		59
71		60	D		60
72					
73		**KHOA RHM**			
74					
75					
76					
77					
78					
79					
80					
81					

TRƯỜNG ĐH Y DƯỢC CẦN THƠ
KHOA RĂNG HÀM MẶT

Đề thi môn: RĂNG HÀM MẶT
Lần thi thứ 1 - Đối tượng: **Y 43**
Ngày thi: 21/10/2021
Thời gian làm bài: 35 phút (7 phút/trạm)

MÃ ĐỀ: 200

TRẠM 1

1. Nguyên tắc dự phòng sâu răng, NGOẠI TRỪ:
A. Giảm tiêu thụ chất bột đường
B. Thường xuyên cạo vôi, xử lý mặt gốc răng
C. Chải răng chú ý số lần, thời lượng và phương pháp chải
D. Sử dụng chỉ nha khoa để làm sạch kẽ răng

2. Các dạng Fluoride tại chỗ, CHỌN CÂU SAI:
A. Gel fluor
B. Fluor trong nước súc miệng
C. Fluor trong kem đánh răng
D. Muối Fluor

3. Nguyên tắc dự phòng sâu răng bao gồm:
A. Giảm số lượng vi khuẩn
B. Giảm lượng carbohydrate
C. Tăng sức đề kháng của răng
D. Tất cả đều đúng

4. Phát biểu nào KHÔNG ĐÚNG về việc sử dụng tăm nước:
A. Làm sạch vùng kẽ răng
B. Tác dụng xoa nắn nướu răng
C. Dùng cho bệnh nhân có túi nha chu sâu
D. Bổ sung cho việc chải răng

5. Kiểm soát mảng bám:
A. Biện pháp cơ học hiệu quả mà tốn kém
B. Chải răng kĩ và đều đặn với bàn chải cứng
C. Thực hiện trước khi mảng bám trưởng thành và khoáng hóa
D. Chỉ dùng cho những người có nguy cơ sâu răng cao

6. Khả năng gây sâu răng của thực phẩm phụ thuộc vào
A. Tần suất sử dụng thực phẩm không đường
B. Yếu tố bảo vệ của răng
C. Thời điểm sử dụng đường
D. Độ tuổi sử dụng thực phẩm chứa đường

7. Các bước cấp cứu bệnh nhân chấn thương hàm mặt:
A. Khai thông đường thở
B. Chặn đứng chảy máu
C. Chống choáng, đảm bảo huyết áp
D. Tất cả đúng

8. Các dấu chứng choáng do xuất huyết, chọn câu sai:
A. Huyết áp tăng
B. Mạch nhanh, nhẹ
C. Thở nông
D. Xanh tím

9. Vị trí đường rạch áp xe:
A. Cách nếp nhăn da 3mm
B. Cách nếp nhăn da 2mm
C. Trên nếp nhăn da
D. Xa nếp nhăn da

10. Các dấu chứng choáng do xuất huyết:
A. Thở sâu
B. Mạch chậm
C. Huyết áp tăng
D. Mạch nhanh

11. Trong chấn thương hàm mặt: chọn câu sai
A. Chấn thương vùng hàm mặt ít chảy máu hơn chấn thương những vùng khác
B. Đa số chấn thương hàm mặt do tai nạn giao thông
C. Vùng hàm mặt được cấu tạo bởi nhiều hệ thống xương ghép lại
D. Chấn thương vùng hàm mặt thường gây chảy máu nhiều và khó cầm

12. Khi rạch áp xe vùng hàm mặt
A. Dài và sâu để dễ nhìn
B. Vị trí thấp để dễ dẫn lưu mũ
C. Vị trí cao nhất, nằm trên mô bệnh
D. Xa nếp nhăn da

TRẠM 2

13. Phương pháp phẫu thuật mở thông nang (marsupialization) thường dùng cho:

A. Nang nhầy môi
B. Nang nhái
C. Nang thân răng
D. Nang sừng do răng

14. Vị trí thường gặp nhất của nang quanh chóp là:

A. Vùng răng trước hàm trên
B. Vùng răng sau hàm trên
C. Vùng răng sau hàm dưới
D. Vùng cành ngang góc hàm

15. Nang nào có hình ảnh lót trong lòng nang là biểu mô lát tầng sừng hóa:

A. Nang mọc răng
B. Nang thân răng
C. Nang sừng do răng
D. Nang nhái

16. U nào thường liên quan đến Human Papilloma virus?

A. U sợi (Fibroma)
B. U nhú (Papilloma)
C. U hạt thai nghén (Pregnant granuloma)
D. Ung thư tế bào hắc tố (Melanoma)

17. Hình ảnh thấu quang nhiều hốc là đặc trưng của:

A. U nguyên bào men
B. Nang quanh chóp
C. U răng phức hợp
D. U răng kết hợp

18. Triệu chứng của viêm mô tế bào, Chọn câu sai:

A. Há miệng bình thường
B. Khối sưng to hay giới hạn da trên khối sưng đỏ, căng bóng
C. Toàn thân sốt, nhức đầu, mệt mỏi, ăn ngủ không được.
D. Răng nguyên nhân có nướu sưng tấy, đáy hành lang bị lấp đầy, hơi lung lay và chết tủy

19. Để chẩn đoán viêm mô tế bào vùng hàm mặt cần thực hiện, chọn câu sai:

A. Khám kỹ lưỡng vùng cổ
B. Khám trong miệng
C. Đánh giá tình trạng răng
D. Chụp phim X quang

20. Các nguyên nhân gây viêm mô tế bào không bao gồm:

A. Viêm quanh thân răng
B. Viêm nha chu
C. Áp xe quanh chóp
D. Chấn thương gãy men răng

21. Đặc điểm không đúng của herpes tái phát vùng miệng:

A. Bệnh nhân có triệu chứng kích thích, đau nóng rát, sốt cao thường xuyên
B. Tổn thương là những vùng ban đỏ kèm mụn nước thành từng chùm, tự vỡ sau 2 ngày, lành không để lại sẹo sau 7- 10 ngày.
C. Các mụn nước vỡ ra và gây thoát dịch chứa virus lan rộng dẫn đến lan rộng tổn thương đến vùng lân cận.
D. Bệnh tái phát xuất hiện ở da môi, cằm, mũi hoặc ở trong miệng: niêm mạc má, nướu

22. Đặc điểm không đúng của áp tơ đơn giản:

A. Khi lành để lại sẹo
B. Rất hay tái phát
C. Đau nhiều hoặc ít
D. Kích thước nhỏ

23. Đặc điểm mảng màu trắng mịn như kem giống sữa ở lưỡi, khẩu cái, niêm mạc má dễ cạo tróc là:

A. Candida dạng màng giả
B. Candida dạng ban đỏ
C. Candida dạng tăng sản
D. Candida ở khóe mép

24. Nang vùng hàm mặt nào liên quan đến răng chết tủy

A. Nang nhầy môi (Mucocele)
B. Nang nhái (Ranula)
C. Nang quanh chóp (Radicular cyst)
D. Nang thân răng (Dentigerous cyst)

TRẠM 3

25. Khe hở hàm ếch không toàn bộ:

A. Chẻ lưỡi gà
B. Khe hở giới hạn ở phần hàm ếch mềm
C. A và B đúng
D. A và B sai

26. Mục đích phẫu thuật khe hở vòm miệng là:

A. Đóng kín phần vòm miệng cứng
B. Đóng kín phần vòm miệng mềm
C. Đóng khe hở trước khi trẻ tập nói giúp trẻ phát âm tốt
D. Cả 3 ý trên đều đúng

27. Ký hiệu 38 là của răng nào?

A. Răng cối lớn thứ ba hàm dưới bên phải.
B. Răng cối lớn thứ ba hàm dưới bên trái.
C. Răng cối lớn thứ ba hàm trên bên phải.
D. Răng cối lớn thứ ba hàm trên bên trái.

28. Ký hiệu 85 là của răng nào?

A. Răng cối nhỏ thứ hai hàm dưới bên phải.
B. Răng cối nhỏ thứ nhất hàm dưới bên phải.
C. Răng cối sữa thứ hai hàm dưới bên phải.
D. Răng cối sữa thứ hai hàm dưới bên trái.

29. Bệnh nhân có cảm giác ê buốt, đau khi có kích thích, loại bỏ kích thích bệnh nhân hết đau và khi khám lâm sàng có lỗ sâu thật sự là biểu hiện của:

A. Sâu men
B. Sâu ngà.
C. Viêm tủy.
D. Viêm quanh chóp.

30. Các biện pháp phòng ngừa sâu răng

A. Kiểm soát mảng bám.
B. Kiểm soát chế độ ăn.
C. Trám bít hố rãnh.
D. Tất cả đều đúng.

31. Nha thức bộ răng vĩnh viễn là:

A. Răng cửa 2/2, răng nanh 1/1, răng cối nhỏ 2/2, răng cối lớn 3/3 = 16
B. Răng cửa 1/1, răng nanh 2/2, răng cối nhỏ 2/2, răng cối lớn 3/3 = 16
C. Răng cửa 2/2, răng nanh 1/1, răng cối nhỏ 3/3, răng cối lớn 2/2 = 16
D. Răng cửa 2/2, răng nanh 2/2, răng cối nhỏ 2/2, răng cối lớn 2/2 = 16

32. Nha thức bộ răng sữa là:

A. Răng cửa 2/2, răng nanh 1/1, răng cối sữa 2/2 = 10
B. Răng cửa 1/1, răng nanh 1/1, răng cối sữa 3/3 = 10
C. Răng cửa 2/2, răng nanh 2/2, răng cối sữa 1/1 = 10
D. Răng cửa 1/1, răng nanh 2/2, răng cối sữa 1/1 = 10

33. Dấu chứng lâm sàng của bệnh viêm nướu:

A. Nướu hồng thẫm.
B. Nướu lở loét.
C. Mất hình dạng gai nướu.
D. Tất cả câu trên đúng

34. Dấu chứng lâm sàng của viêm nha chu:

A. Răng lung lay
B. Răng đổi màu
C. Răng chết tủy
D. Có lỗ dò mô nha chu

35. Nguyên nhân tại chỗ gây viêm nướu:

A. Vôi răng
B. Mảng bám
C. Dị vật
D. Tất cả câu trên đúng

36. Nguyên nhân toàn thân gây viêm nha chu

A. Đái tháo đường
B. Lao phổi
C. Zona
D. Tất cả câu trên đúng

TRẠM 4

37. Đánh răng bass cải tiến:

A. Nghiêng bàn chải 45 độ so với trục răng
B. Chà ngang răng
C. Chà mạnh sẽ sạch răng hơn.
D. Tất cả câu trên đúng

38. Bệnh nha chu liên quan đến bệnh toàn thân:

A. Đái tháo đường
B. Hút thuốc lá
C. Suy giáp
D. Suy dinh dưỡng

39. Hút thuốc lá ảnh hưởng đến viêm nha chu do:

A. Nicotin gây xơ hoá mạch máu
B. Nhiệt trong khói thuốc
C. Số lần hút.
D. Tất cả câu trên đúng

40. Viêm nướu thai kỳ có đặc điểm:

A. Thường sẽ khỏi bệnh sau khi sanh
B. Do vi khuẩn gây ra
C. Gây mất răng.
D. Tất cả câu trên đúng

41. Ung thư vùng miệng: mô học là loại K

A. Biểu mô tế bào đáy
B. Biểu mô tế bào gai
C. Tế bào hắc tố
D. Mô liên kết sợi

42. Dạng ung thư miệng nào ăn sâu vào mô bên dưới

A. Sùi loét
B. Mụn cơm
C. Dạng loét
D. Thâm nhiễm

43. Tình hình ung thư (K) miệng hàm mặt

A. Là 1 trong 10 loại K phổ biến, chiếm >8 % trong tất cả K cơ thể
B. Tỉ lệ sống sau 5 năm tương đối khả quan (>50%)
C. Có mối liên quan với hút thuốc và uống rượu
D. Trên 90% K miệng hàm mặt phát hiện ở giai đoạn trễ

44. Tỉ lệ sống trên 5 năm phụ thuộc vào các yếu tố:

A. Giai đoạn phát hiện ung thư
B. Vị trí bướu nguyên phát
C. TNM: kích thước – hạch – di căn
D. Tất cả các yếu tố trên

45. Ung thư môi thường gặp ở

A. Nam giới làm việc ngoài trời nhiều không che chắn
B. Tỉ lệ ung thư môi ở nam và nữ như nhau
C. Tỉ lệ ung thư môi trên và môi dưới là như nhau
D. Những người bị loét áp tơ tái phát nhiều lần

46. Đặc điểm của ung thư miệng hàm mặt là:

A. Tổn thương ở xoang miệng khó phát hiện
B. Tỉ lệ sống trên 5 năm cao
C. Hiếm khi di căn xa
D. Tần suất ung thư tăng dần theo tuổi.

47. Nang vùng hàm mặt nào liên quan đến răng chết tủy

A. Nang nhầy môi (Mucocele)
B. Nang nhái (Ranula)
C. Nang quanh chóp (Radicular cyst)
D. Nang thân răng (Dentigerous cyst)

48. Đặc điểm không đúng của nang nhầy môi là:

A. Gặp ở trẻ em và người trẻ.
B. Thường ở một bên của môi dưới.
C. Do sự đứt vỡ của ống tuyến nước bọt phụ và tắc nghẽn mucin bên trong mô mềm xung quanh.
D. Là nang thật sự do có biểu mô lót bên trong

TRẠM 5

49. Biểu hiện nét mặt được chi phối bởi:

A. Các cơ vùng mặt
B. Thần kinh mặt
C. Da vùng mặt
D. Thần kinh V

50. Vết thương phần mềm ở vùng hàm mặt thường:

A. Chảy nhiều máu
B. Mau lành thương
C. Dễ để lại sẹo
D. A và B đúng

51. Nguyên tắc xử trí vết thương phần mềm hàm mặt gồm:

A. Làm sạch vết thương, khâu vết thương, rửa vết thương
B. Làm sạch vết thương, cắt lọc, băng vết thương
C. Làm sạch vết thương, cắt lọc, khâu vết thương
D. Cắt lọc, khâu vết thương, rửa vết thương

52. Khâu da ở vùng hàm mặt, vị trí đâm kim cách mép vết thương:

A. 1mm – 2mm
B. 2mm – 3mm
C. 3mm – 4mm
D. 4mm – 5mm

53. Vết thương phần mềm hàm mặt nếu không xử trí kịp thời và đầy đủ sẽ để lại:

A. Vết nhiễm màu
B. Sẹo lồi
C. Thiếu hổng
D. Cả 3 phần trên

54. Dấu hiệu giúp chẩn đoán gãy xương vùng hàm mặt:

A. Sưng nề mặt
B. Lắc lung lay đoạn gãy
C. Tụ máu quanh ổ mắt
D. Cả 3 ý trên đều đúng

55. Vấn đề cần quan tâm đối với bệnh nhân gãy xương vùng hàm mặt so với các vùng khác:

A. Phát âm
B. Đường gãy
C. Dinh dưỡng
D. Điều trị xương gãy

56. Ở Việt Nam, phẫu thuật khe hở môi được thực hiện khi em bé được cân nặng bao nhiêu:

A. 5,5 kg
B. 6,5 kg
C. 7,5 kg
D. 8,5 kg

57. Hở hàm ếch ảnh hưởng:

A. Thẩm mỹ
B. Phát âm giọng mũi
C. Thiếu răng
D. Răng mọc lệch

58. Khe hở môi-vòm miệng là biến dạng bẩm sinh, có thể gây vấn đề liên quan nào:

A. Thiếu sự phát triển mặt
B. Sai khớp cắn
C. Vấn đề về tai
D. Cả 3 ý trên đều đúng

59. Yếu tố nguyên nhân bên ngoài có thể có xảy ra khe hở môi vòm miệng khi người mẹ mang thai:

A. Tia X
B. Tuổi
C. Gen
D. Chủng tộc

60. Khe hở môi đơn trong dị tật vùng hàm mặt:

A. Khe hở giới hạn ở phần môi không có khe hở nướu hay xương ổ răng
B. Khe hở giới hạn ở phần môi một bên của môi
C. Khe hở giới hạn ở phần môi một bên hoặc hai bên có khe hở nướu hay xương ổ răng
D. Cả 3 ý trên đều đúng

---HẾT---

DAPAN Y 43 lan 1.

ĐÁP ÁN

ĐỀ THI MÔN: RĂNG HÀM MẶT

Lần thi: 1 Học kỳ: 3

Năm học: 2020-2021

Đối tượng dự thi: Y 43

MÃ ĐỀ	100	MÃ ĐỀ	200
1	B	1	B
2	D	2	D
3	C	3	D
4	B	4	C
5	D	5	C
6	B	6	C
7	C	7	D
8	B	8	A
9	B	9	C
10	D	10	D
11	A	11	A
12	A	12	B
13	C	13	B
14	D	14	A
15	B	15	C
16	C	16	B
17	B	17	A
18	D	18	A
19	A	19	A
20	A	20	D
21	C	21	A
22	A	22	A
23	D	23	A
24	A	24	C
25	A	25	C
26	A	26	D
27	A	27	B
28	A	28	C
29	B	29	B
30	D	30	D
31	C	31	A
32	D	32	A
33	A	33	C
34	D	34	A
35	C	35	D
36	D	36	A
37	B	37	A
38	A	38	A
39	C	39	A
40	B	40	A
41	A	41	B
42	A	42	D
43	A	43	C
44	D	44	D
45	A	45	A
46	A	46	D
47	A	47	C
48	C	48	D
49	B	49	B
50	D	50	D
51	D	51	C
52	C	52	B
53	C	53	D
54	C	54	B
55	D	55	C
56	A	56	B
57	C	57	B
58	D	58	D
59	A	59	A
60	B	60	A

KHOA RHM

CÁN BỘ TỔNG HỢP

TRƯỜNG ĐH Y DƯỢC CẦN THƠ
KHOA RĂNG HÀM MẶT

Đề thi môn: RĂNG HÀM MẶT
Lần thi thứ 1 - Đối tượng: Y 43 IK
Ngày thi: 26/11/2021
Thời gian làm bài: 35 phút (7 phút/trạm)

MÃ ĐỀ: 100

TRẠM 1

1. ***Các bước cấp cứu bệnh nhân chấn thương hàm mặt:***
   a. Khai thông đường thở
   b. Chặn đứng chảy máu
   c. Chống choáng, đảm bảo huyết áp
   d. Tất cả đúng

2. ***Các dấu chứng choáng do xuất huyết, chọn câu sai:***
   a. Huyết áp tăng
   b. Mạch nhanh, nhẹ
   c. Thở nông
   d. Xanh tím

3. ***Các dấu chứng choáng do xuất huyết:***
   a. Thở sâu
   b. Mạch chậm
   c. Huyết áp tăng
   d. Mạch nhanh

4. ***Trong chấn thương hàm mặt:***
   a. Đa số chấn thương hàm mặt do tai nạn giao thông
   b. Vùng hàm mặt được cấu tạo bởi nhiều hệ thống xương ghép lại
   c. Chấn thương vùng hàm mặt thường gây chảy máu nhiều và khó cầm
   d. Tất cả đều đúng

5. ***Trong chấn thương hàm mặt: chọn câu sai***
   a. Chấn thương vùng hàm mặt ít chảy máu hơn chấn thương những vùng khác
   b. Đa số chấn thương hàm mặt do tai nạn giao thông
   c. Vùng hàm mặt được cấu tạo bởi nhiều hệ thống xương ghép lại
   d. Chấn thương vùng hàm mặt thường gây chảy máu nhiều và khó cầm

6. ***Đường rạch áp xe:***
   a. Dài và sâu để dễ nhìn
   b. Vị trí thấp để dễ dẫn lưu mũ
   c. Vị trí cao nhất, nằm trên mô bệnh
   d. Xa nếp nhăn da

7. ***Thời gian dẫn lưu sau khi rạch áp xe:***
   a. 1-3 giờ
   b. 3-6 giờ
   c. 6-12 giờ
   d. 24-48 giờ

8. ***Biện pháp làm sạch kẽ răng tốt nhất:***
   a. Đánh răng và súc miệng nước muối
   b. Đánh răng và dùng chỉ nha khoa.
   c. Súc miệng và dùng tăm nước
   d. Súc miệng và dùng chỉ nha khoa.

9. ***Khi thực hiện việc chải răng: Chọn câu SAI:***
   a. Chải răng là biện pháp làm sạch hiệu quả cả 5 mặt răng.
   b. Nên chải răng ít nhất 2 lần mỗi ngày.
   c. Kết hợp với kem có chứa Fluoride khi chải răng
   d. Thời gian nên dành cho mỗi lần chải răng khoảng 2 phút.

10. ***Nguyên tắc dự phòng sâu răng, NGOẠI TRỪ:***
   a. Giảm tiêu thụ chất bột đường
   b. Thường xuyên cạo vôi, xử lý mặt gốc răng
   c. Chải răng chú ý số lần, thời lượng và phương pháp chải
   d. Sử dụng chỉ nha khoa để làm sạch kẽ răng

11. ***Nồng độ Flour nên sử dụng trong kem đánh răng:***
   a. 1000 – 1500 ppm
   b. 1500 – 2000 ppm
   c. 1000 – 2000 ppm
   d. Tất cả đều sai

12. ***Cấu trúc giải phẫu chỉ có ở vùng hàm mặt?***
   a. Tuyến nhờn
   b. Tuyến nước bọt
   c. Tuyến ngoại tiết
   d. Tuyến Giáp

13. Đặc điểm không đúng của nang nhầy môi:

a. Gặp ở người trung niên
b. Thường ở một bên của môi dưới.
c. Do sự đứt vỡ của ống tuyến nước bọt phụ và tắc nghẽn mucin bên trong mô mềm xung quanh.
d. Không là nang thật sự do không có biểu mô lót bên trong.

14. Phương pháp phẫu thuật mở thông nang (marsupialization) thường dùng cho:

a. Nang nhầy môi
b. Nang nhái
c. Nang thân răng
d. Nang sừng do răng

15. Nang quanh chóp thường xuất hiện ở:

a. Răng trước hàm trên
b. Răng sau hàm trên
c. Răng sau hàm dưới
d. Răng nanh

16. Nang thân răng GIỐNG với nang quanh chóp ở đặc điểm nào sau đây:

a. Biểu mô lát tầng không sừng hóa
b. Vị trí của nang liên quan đến răng
c. Tình trạng tủy răng
d. Liên quan đến răng ngầm

17. Đặc điểm Không đúng của nang thân răng:

a. Nang hình thành từ sự phát triển của mầm răng.
b. Thường gặp 10-30 tuổi.
c. Liên quan đến răng chưa mọc và dính tại đường nối men- xê măng ở cổ răng.
d. Thường ở vùng răng răng nanh hàm trên, răng cối lớn thứ 3 hàm trên

18. U nào thường liên quan đến Human Papilloma virus?

a. U sợi (Fibroma)
b. U nhú (Papilloma)
c. U hạt thai nghén (Pregnant granuloma)
d. Ung thư tế bào hắc tố (Melanoma)

19. Đặc điểm của herpes tái phát vùng miệng:

a. Bệnh nhân có triệu chứng kích thích, đau nóng rát, ban đỏ 6 đến 24 giờ trước khi xuất hiện những sang thương mụn nước.
b. Gây viêm nướu, viêm miệng ở trẻ em, tuổi thiếu niên
c. Khi lành thường để lại sẹo trừ khi bội nhiễm.
d. Sốt, nổi hạch, nhức đầu, bứt rứt khó chịu, biếng ăn, đau.

20. Đặc điểm không đúng của zona vùng hàm mặt:

a. Do virus Vircella Zoster xâm nhập vào dây thần kinh
b. Thường xuất hiện ở bệnh nhân lớn hơn 50 tuổi, bệnh nhân HIV, suy giảm miễn dịch, ung thư, nghiện rượu, xa trị.
c. Ở miệng: niêm mạc má, khẩu cái mềm, đau nhiều ở răng giống viêm tủy, vùng dây thần kinh hàm trên, hàm dưới
d. Không đau sau khi hết tổn thương ở da hay niêm mạc

21. Đặc điểm không đúng của áp tơ đơn giản:

a. Khi lành để lại sẹo
b. Rất hay tái phát
c. Đau nhiều hoặc ít
d. Kích thước nhỏ

22. Đặc điểm mảng màu trắng mịn như kem giống sữa ở lưỡi, khẩu cái, niêm mạc má dễ cạo tróc là:

a. Candida dạng màng giả
b. Candida dạng ban đỏ
c. Candida dạng tăng sản
d. Candida ở khóe mép

23. Đặc điểm khác nhau giữa Nang nhầy môi và Nang nhái

a. Do sự đứt vỡ của ống tuyến nước bọt
b. Chứa mucin bên trong và bao xung quanh bởi mô hạt viêm
c. Kích thước của nang
d. Không phải là nang thật sự

24. Giải phẫu bệnh của Nang sừng do răng

a. Vỏ nang dày, dai
b. Chứa dịch trong suốt
c. Có từ 2-4 hàng tế bào ở lớp biểu mô
d. Có sừng hóa ở lớp biểu mô

TRẠM 3

25. Nồng độ fluor trong nước xúc miệng hàng ngày

a. 0,05%
b. 0,1%
c. 0,15%
d. 0,2%

26. Chọn phát biểu SAI về mảng bám răng:

a. Dính vào xoang miệng và các bề mặt sinh học như hàm giả, khí cụ chỉnh hình
b. Đa số các chủng vi khuẩn trên mảng bám vô hại cho sức khỏe
c. Sự phát triển của mảng bám răng phụ thuộc vào các vi sinh vật trong miệng
d. Sự bám dính của một chủng hạn chế sự bám dính của chủng khác tại cùng vị trí

27. Biện pháp làm sạch kẻ răng có mô nha chu lành mạnh tốt nhất là

a. Tăm xỉa răng
b. Bàn chải đánh răng
c. Bàn chải kẻ răng
d. Chỉ nha khoa

28. Đặc điểm KHÔNG đúng của nang nhái

a. Thường có kích thước nhỏ hơn 1 cm
b. Thường ở sàn miệng
c. Hình tròn, mềm, màu xanh xanh giống như bụng con nhái
d. Do sự tắc nghẽn của tuyến dưới lưỡi

29. Hệ thống nhai không bao gồm:

a. Hệ thống môi- má- lưỡi
b. Các tuyến nước bọt
c. Các xoang vùng đầu mặt
d. Các cơ hạ hàm

30. Công thức răng dùng để biểu diễn số lượng từng nhóm răng của:

a. Một bên hàm của một cung hàm
b. Một cung hàm
c. Nửa hàm trên và nửa hàm dưới
d. Toàn bộ hai cung hàm

31. Ký hiệu phân hàm 8 trong viết sơ đồ răng là của phân hàm:

a. Phân hàm bên trái, hàm trên của bộ răng vĩnh viễn
b. Phân hàm bên phải, hàm dưới của bộ răng sữa
c. Phân hàm bên trái, hàm dưới của bộ răng sữa
d. Phân hàm bên phải, hàm dưới của bộ răng vĩnh viễn

32. Đặc điểm của bộ răng sữa là:

a. Bộ răng gồm 32 răng
b. Bộ răng sữa không có răng cối nhỏ
c. Bắt đầu mọc lúc 6 tháng và mọc đầy đủ lúc 12 tháng tuổi
d. Răng cối lớn thứ nhất là răng thay thế cho răng cối sữa thứ nhất

33. Đặc điểm nang quanh chóp

a. Liên quan đến răng đang mọc
b. Phát triển nhanh, xâm lấn
c. Thấu quang không đồng nhất
d. Liên quan đến răng chết tủy

34. Đặc điểm khác biệt của u nguyên bào men và u máu:

a. Phát triển chậm, âm thầm
b. Sưng phồng xương biến dạng mặt
c. Thấu quang nhiều hốc trên phim X quang
d. Gây tiêu ngót chân răng dạng dao cắt

35. Viêm mô tế bào vùng hàm mặt KHÔNG có triệu chứng nào sau đây:

a. Toàn thân, sốt mệt mỏi, chán ăn
b. Sưng đau vùng mặt giới hạn rõ hoặc không rõ tại vùng răng liên quan,
c. Há miệng bình thường.
d. Răng nguyên nhân có lỗ sâu, miếng trám cũ, vỡ

36. Nguyên nhân phổ biến nhất gây viêm mô tế bào là:

a. Sâu răng
b. Viêm quanh thân răng
c. Viêm nha chu
d. Chấn thương xương hàm

TRẠM 4

37. Đặc điểm áp tơ tái phát:

a. Không đau
b. Chỉ lành khi dùng thuốc
c. Vết loét bờ rách nham nhở
d. Có quầng viêm đỏ xung quanh

38. Herpes môi tái phát:

a. Không đau
b. Tổn thương mụn nước bóng nước
c. Không có khả năng tự lành
d. Thường gặp ở viền môi đỏ

39. Ung thư vùng miệng - hàm mặt, khoảng 90% là:

a. Carcinom tế bào đáy
b. Carcinom tế bào gai
c. Carcinom tuyến nước bọt phụ
d. Sarcom

40. Dấu hiệu nghi ngờ của K miệng

a. Mảng màng giả
b. Lưỡi lông đen
c. Răng lung lay không rõ nguyên nhân
d. Áp tơ to lâu lành

41. Đặc điểm khác nhau giữa nang nhầy môi và nang nhái

a. Vị trí xuất hiện
b. Do sự tắc nghẽn tuyến nước bọt
c. Điều trị phẫu thuật
d. Gặp ở người trẻ

42. Biểu mô lát tầng không sừng hóa là mô bệnh học của:

a. Nang sừng do răng
b. Nang nhầy môi
c. Nang nhái
d. Nang quanh chóp

43. Vị trí ung thư vùng miệng có tiên lượng kém nhất:

a. Khẩu cái mềm
b. Môi
c. Má
d. Lưỡi

44. Dạng ung thư miệng nào ăn sâu vào mô bên dưới

a. Sùi loét
b. Mụn cơm
c. Dạng loét
d. Thâm nhiễm

45. Vai trò của thầy thuốc đối với ung thư miệng là

a. Phát hiện sớm tổn thương
b. Giáo dục loại bỏ yếu tố nguy cơ
c. Hướng dẫn các biện pháp hỗ trợ sau điều trị
d. Tất cả các ý trên

46. Ung thư miệng hàm mặt xảy ra ở mọi lứa tuổi nhưng chiếm tỷ lệ cao hiện là

a. < 20 tuổi
b. 20-34 tuổi
c. 34 – 55 tuổi
d. > 55 tuổi

47. Mô nha chu nào bao phủ bề mặt chân răng

a. Men răng
b. Xê măng răng
c. Ngà răng
d. Tủy chân răng

48. Bệnh toàn thân có liên quan đến bệnh nha chu (ngoại trừ):

a. Đái tháo đường
b. Loãng xương
c. Hút thuốc lá.
d. Viêm khớp dạng thấp

TRẠM 5

49. Nguyên tắc xử trí vết thương phần mềm hàm mặt gồm?

a. Làm sạch vết thương, khâu vết thương, rửa vết thương.
b. Làm sạch vết thương, cắt lọc, băng vết thương.
c. Làm sạch vết thương, cắt lọc, khâu vết thương.
d. Cắt lọc, khâu vết thương, rửa vết thương.

50. Khe hở vòm miệng có thể gồm:

a. Khe vòm miệng cứng
b. Khe hở xương tiền hàm
c. Khe hở lưỡi gà
d. Tất cả đều đúng

51. Ở Việt nam, phẫu thuật khe hở môi được thục hiện khi bé được bao nhiêu kg?

a. 5,5 kg
b. 6,5 kg
c. 7,5 kg
d. 8,5 kg

52. Mô nha chu nào bao phủ bề mặt chân răng

a. Men răng
b. Xê măng răng
c. Ngà răng
d. Tủy chân răng

53. Chấn thương vùng hàm mặt thường gây ra?

a. Chảy máu ít
b. Chảy máu nhiều
c. Chảy máu dễ cầm
d. Không chảy máu

54. Tắt nghẽn đường thở trong chấn thương hàm mặt thường do?

a. Cục máu đông.
b. Hàm giả.
c. Lưỡi bị tụt về phía sau.
d. Cả 3 ý trên đúng

55. Cơ chế tác dụng của Fluor

a. Tăng ngưỡng chịu đựng của mô răng đối với acid vi khuẩn từ pH 4,5 lên 5,5
b. Làm tiêu polysaccharide nên giảm bám dính của vi khuẩn vào bề mặt răng
c. Diệt khuẩn sinh sâu răng trong mảng bám, nhất là ở môi trường pH thấp.
d. Hữu hiệu trên cả bề mặt láng, trũng và rãnh mặt nhai.

56. Dạng nào dưới đây là dạng sử dụng fluor tại chỗ

a. Fluor hoá nước máy
b. Fluor hoá nước uống trong trường học
c. Xúc miệng với nước fluor tại trường học
d. Fluor cho vào muối ăn

57. Nồng độ fluor trong nước xúc miệng hàng tuần

a. 0,05%
b. 0,1%
c. 0,15%
d. 0,2%

58. Fluor tại chỗ không bao gồm

a. Súc miệng fluor
b. Kem đánh răng
c. Áp fluor với khay làm sẵn
d. Fluor dạng viên

59. Chọn phát biểu SAI về mảng bám răng:

a. Dính vào xoang miệng và các bề mặt sinh học như hàm giả, khí cụ chỉnh hình
b. Đa số các chủng vi khuẩn trên mảng bám vô hại cho sức khỏe
c. Sự phát triển của mảng bám răng phụ thuộc vào các vi sinh vật trong miệng
d. Sự bám dính của một chủng hạn chế sự bám dính của chủng khác tại cùng vị trí

60. Trong dự phòng bệnh răng miệng, có thể làm giảm số lượng vi khuẩn bằng cách:

a. Ăn các loại hoa quả tươi hoặc giàu chất xơ
b. Đánh răng sau khi ăn.
c. Sử dụng chỉ nha khoa
d. Tất cả đều đúng

---HẾT---

12:47 68%
DAPAN Y 43组件标题栏PDF测试 - 试用
DAP AN

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ
KHOA RĂNG HÀM MẶT

ĐÁP ÁN

ĐỀ THI MÔN: RĂNG HÀM MẶT

Lần thi: 1 Học kỳ: 1

Năm học: 2021-2022

Đối tượng dự thi: Y 43 IK NGÀY 26/11/2021

MÃ ĐỀ	100
1	D
2	A
3	D
4	D
5	A
6	B
7	D
8	B
9	A
10	B
11	A
12	B
13	A
14	B
15	A
16	A
17	D
18	B
19	A
20	D
21	A
22	A
23	C
24	D
25	A
26	A
27	D
28	A
29	C
30	C
31	B
32	B
33	D
34	D
35	C
36	A
37	D
38	D
39	B
40	C
41	A
42	D
43	A
44	D
45	D
46	D
47	B
48	C
49	C
50	D
51	B
52	B
53	B
54	D
55	C
56	C
57	D
58	D
59	A
60	D

MÃ ĐỀ	200
1	C
2	A
3	B
4	A
5	A
6	D
7	B
8	A
9	D
10	A
11	A
12	D
13	A
14	A
15	D
16	A
17	C
18	C
19	B
20	B
21	D
22	D
23	C
24	A
25	D
26	D
27	B
28	C
29	A
30	D
31	A
32	D
33	D
34	D
35	B
36	C
37	C
38	D
39	B
40	B
41	B
42	D
43	C
44	C
45	D
46	D
47	A
48	D
49	D
50	A
51	D
52	D
53	A
54	B
55	D
56	B
57	A
58	B
59	A
60	B

KHOA RHM

CÁN BỘ TỔNG HỢP

TRƯỜNG ĐH Y DƯỢC CẦN THƠ
KHOA RĂNG HÀM MẶT

MÃ ĐỀ: 200

Đề thi môn: RĂNG HÀM MẶT
Lần thi thứ 1 - Đối tượng: Y K42
Ngày thi: 22/1/2021
Thời gian làm bài: 35 phút (7 phút/trạm)

MÃ ĐỀ: 266

TRẠM 1

1. Viêm quanh thân răng:
a. Do thức ăn hay mảng bám vào khe nướu ở răng đang mọc
b. Không ảnh hưởng chức năng nhai
c. Ít liên quan triệu chứng toàn thân
d. Do chấn thương răng

2. Đặc điểm không đúng ở viêm mô tế bào:
a. Gây há miệng hạn chế
b. Sưng mặt
c. Luôn cần nhổ răng
d. Cần chụp phim X quang răng và xương

3. Vị trí thường gặp của Herpes tái phát vùng hàm mặt:
a. Viền môi đỏ
b. Niêm mạc má
c. Lưỡi
d. Khẩu cái mềm

4. Nhiễm nấm Candida dạng màng giả thường xảy ra:
a. Bệnh nhân mang hàm giả
b. Bệnh nhân HIV
c. Bệnh nhân hút thuốc
d. Bệnh nhân mất răng

5. Nhiễm nấm dạng tăng sản mãn tính thường xảy ra:
a. Bệnh nhân hút thuốc
b. Bệnh nhân mất răng
c. Bệnh nhân sử dụng kháng sinh phổ rộng
d. Bệnh nhân HIV

6. Nhiễm nấm Candida dạng ban đỏ (chọn câu sai):
a. Ở bệnh nhân sử dụng kháng sinh phổ rộng
b. Gây nóng rát miệng
c. Gây mất gai lưng lưỡi
d. Không liên quan mang hàm giả

7. Áp tơ tái phát:
a. Liên quan đến nhiễm khuẩn
b. Tổn thương loét bờ rách
c. Không đau
d. Có thể tự lành

8. Đặc điểm của áp tơ khổng lồ:
a. Vết loét nông
b. Kích thước < 1cm
c. Không để lại sẹo
d. Đau nhiều

9. U nguyên bào men:
a. Thường gặp nhất ở bệnh nhân trẻ
b. Thường gặp nhất ở hàm dưới, vùng cằm
c. Điều trị phẫu thuật triệt để ít tái phát
d. Hình ảnh thấu quang nhiều hốc

10. Giải phẫu bệnh của Nang sừng do răng
a. Vỏ nang dày, dai
b. Chứa dịch trong suốt
c. Có từ 2-4 hàng tế bào ở lớp biểu mô
d. Có sừng hóa ở lớp biểu mô

11. Đặc điểm của Ung thư tế bào hắc tố, chọn câu sai
a. Phát triển bất đối xứng
b. Bờ viền bất thường
c. Màu sắc thay đổi, thường màu đen
d. Đường kính > 6mm

12. Đặc điểm nào không phải là của U răng
a. Có nguồn gốc trung mô
b. Chứa men ngà tùy
c. Ở bệnh nhân trẻ
d. Phát triển chậm

TRẠM 2

MÃ ĐỀ: 266

13. Đánh răng bass cải tiến:

a. Nghiêng bàn chải 45 độ so với trục răng
b. Chà ngang răng
c. Chà mạnh sẽ sạch răng hơn.
d. Tất cả câu trên đúng

14. Nha chu đóng vai trò:

a. Giữ và nâng đỡ răng
b. Nhận cảm, tiếp nhận
c. Dẫn truyền lực nhai
d. Tất cả đều đúng

15. Răng cối sữa thứ hai còn được ký hiệu:

a. I
b. II
c. III
d. V

16. Giai đoạn bộ răng hỗn hợp:

a. Từ 6-7 tháng tuổi đến 11-12 tháng tuổi
b. Từ 5-6 tuổi đến 18-25 tuổi
c. Từ 6-7 tuổi đến 11-12 tuổi
d. Từ 4-5 tuổi đến 8-9 tuổi

17. Đặc điểm của bộ răng sữa là:

a. Bộ răng gồm 32 răng
b. Bộ răng sữa không có răng cối nhỏ
c. Bắt đầu mọc lúc 6 tháng và mọc đầy đủ lúc 12 tháng tuổi
d. Răng cối lớn thứ nhất là răng thay thế cho răng cối sữa thứ nhất

18. Dự phòng bệnh răng miệng, chọn câu sai:

a. Đánh răng là biện pháp làm sạch hiệu quả cả 5 mặt răng.
b. Nên đánh răng ít nhất 2 lần mỗi ngày.
c. Kết hợp với kem có chứa Fluoride khi đánh răng
d. Thời gian nên dành cho mỗi lần đánh răng khoảng 2 phút.

19. Vệ sinh răng miệng thuộc nhóm nào sau đây trong các nhóm bảo vệ răng:

a. Giảm số lượng vi khuẩn
b. Giảm lượng carbohydrat
c. Tăng sức đề kháng của răng
d. Kiểm soát mảng bám

20. Nước súc miệng:

a. Thành phần: nước, cồn, hương vị, phẩm màu
b. Có công dụng giảm mùi hôi miệng nhưng không giảm mảng bám răng
c. Là biện pháp thay thế được cho dùng chỉ nha khoa
d. Súc miệng 2 lần/ngày kết hợp với chải răng và dùng chỉ nha khoa

21. Chọn phát biểu SAI về mảng bám răng:

a. Dính vào xoang miệng và các bề mặt sinh học như hàm giả, khí cụ chỉnh hình
b. Đa số các chủng vi khuẩn trên mảng bám vô hại cho sức khỏe
c. Sự phát triển của mảng bám răng phụ thuộc vào các vi sinh vật trong miệng
d. Sự bám dính của một chủng hạn chế sự bám dính của chủng khác tại cùng vị trí

22. Biện pháp làm sạch kẽ răng tốt nhất:

a. Đánh răng và súc miệng nước muối
b. Đánh răng và dùng chỉ nha khoa.
c. Súc miệng và dùng tăm nước
d. Súc miệng và dùng chỉ nha khoa.

23. Chọn phát biểu đúng về màng sinh học của răng:

a. Là nguyên nhân của >90% tình trạng nhiễm khuẩn trong cơ thể.
b. Được hình thành trong môi trường có dịch, chứa 95% vi khuẩn có trong thiên nhiên
c. Tạo khúm trên mô mềm
d. Tất cả đều đúng

TRẠM 3

MÃ ĐỀ: 266

24. Hình ảnh X quang đặc trưng của U nguyên bào men
a. Thấu quang một hốc
b. Cản quang một hốc
c. Thấu quang nhiều hốc
d. Cản quang nhiều hốc

25. U máu xương hàm, chọn câu sai
a. Là u lành tính ở xương hàm
b. Có thể liên quan đến răng ngầm
c. Phát triển nhanh, không đau
d. Thường ở xương hàm dưới

26. Đặc điểm của Sarcom xương hàm, chọn câu sai
a. Sưng biến dạng mặt và đau
b. Răng lung lay, dị cảm, tê
c. Đặc trưng là hình ảnh cản quang trên phim X-quang
d. Giải phẫu bệnh là tế bào trung mô ác tính

27. Ung thư vùng miệng: mô học là loại K
a. Biểu mô tế bào đáy
b. Biểu mô tế bào gai
c. Tế bào hắc tố
d. Biểu mô xương hàm

28. Dấu hiệu nghi ngờ của K miệng
a. Mảng màng giả
b. Lưỡi lông đen
c. Răng lung lay không rõ nguyên nhân
d. Áp tơ to lâu lành

29. Dạng ung thư miệng nào ăn sâu vào mô bên dưới
a. Sùi loét
b. Mụn cơm
c. Dạng loét
d. Thâm nhiễm

30. Tình hình ung thư (K) miệng hàm mặt
a. Là 1 trong 10 loại K phổ biến, chiếm >8 % trong tất cả K cơ thể
b. Tỉ lệ sống sau 5 năm tương đối khả quan (>50%)
c. Có mối liên quan với hút thuốc và uống rượu
d. Trên 90% K miệng hàm mặt phát hiện ở giai đoạn trễ

31. Vai trò của thầy thuốc đối với ung thư miệng là
a. Phát hiện sớm tổn thương
b. Giáo dục loại bỏ yếu tố nguy cơ
c. Hướng dẫn các biện pháp hỗ trợ sau điều trị
d. Tất cả các ý trên

32. Ung thư miệng hàm mặt xảy ra ở mọi lứa tuổi nhưng chiếm tỷ lệ cao hiện là
a. < 20 tuổi
b. 20-34 tuổi
c. 34 – 55 tuổi
d. > 55 tuổi

33. Yếu tố nguy cơ nào có tỷ lệ >50% gây ung thư vùng miệng
a. Bạch sản
b. Hồng sản
c. Lichen phẳng
d. Viêm môi do tia nắng mặt trời

34. Vai trò của thầy thuốc đối với điều trị K
a. Biết cách vận động tuyên truyền dự phòng bệnh
b. Giám sát yếu tố nguy cơ - Phát hiện sớm
c. Hỗ trợ tâm lý, tinh thần bệnh nhân, gia đình
d. Tất cả các ý trên

35. Bệnh toàn thân có liên quan đến bệnh nha chu (ngoại trừ):
a. Đái tháo đường
b. Loãng xương
c. Hút thuốc lá.
d. Viêm khớp dạng thấp

36. Dấu chứng lâm sàng của viêm nha chu:
a. Răng lung lay
b. Răng đổi màu
c. Răng chết tủy
d. Có lỗ dò mô nha chu

37. Cấu trúc giải phẫu chỉ có ở vùng hàm mặt?
a. Tuyến nhờn
b. Tuyến nước bọt
c. Tuyến ngoại tiết
d. Tuyến giáp

38. Vết thương phần mềm khó xử trí nhất ở vùng hàm mặt?
a. Vết thương xuyên thủng.
b. Vết thương bỏng
c. Vết thương thiếu hỏng
d. Vêt thương đụng dập có khối máu tụ to

39. Nguyên tắc xử trí vết thương phần mềm hàm mặt gồm?
a. Làm sạch vết thương, khâu vết thương, rửa vết thương.
b. Làm sạch vết thương, cắt lọc, băng vết thương.
c. Làm sạch vết thương, cắt lọc, khâu vết thương.
d. Cắt lọc, khâu vết thương, rửa vết thương.

40. Chỉ dùng để khâu da ở vùng hàm mặt thường dùng?
a. 2.0 – 3.0
b. 3.0 – 4.0
c. 5.0 – 6.0
d. 7.0 – 8.0

41. Nguyên tắc điều trị gãy xương vùng hàm mặt?
a. Nắn chỉnh – cố định - tập há vận động
b. Nắn chỉnh – cố định - tập há miệng
c. Cố định – Tập há miệng – tập nhai
d. Cố định – bất động – tập há miệng

42. Vấn đề cần quan tâm đối với bệnh nhân gãy xương vùng hàm mặt so với các vùng khác?
a. Phát âm
b. Đường gãy
c. Dinh dưỡng
d. Điều trị xương gãy

43. Ở Việt nam, phẫu thuật khe hở môi được thục hiện khi bé được bao nhiêu kg?
a. 5,5 kg
b. 6,5 kg
c. 7,5 kg
d. 8,5 kg

44. Khe hở môi-Vòm miệng là biến dạng bẩm sinh, có nhiều vấn đề liên quan nào?
a. Thiếu sự phát triển mặt
b. Sai khớp cắn
c. Vấn đề về tai
d. Cả 3 ý trên đều đúng

45. Yếu tố nguyên nhân bên ngoài có thể có xãy ra khe hở môi vòm miệng khi người mẹ mang thai?
a. Tia X
b. Tuổi
c. Gen
d. Chủng tộc

46. Khe hở môi đơn?
a. Khe hở giới hạn ở phấn môi không có khe hở nướu hay xương ổ răng.
b. Khe hở giới hạn ở phấn môi một bên của môi.
c. Khe hở giới hạn ở phấn môi một bên hoặc hai bên có khe hở nướu hay xương ổ răng.
d. Cả 3 ý trên đều đúng.

47. Nguyên tắc phẫu thuật khe hở môi đảm bảo?
a. Thẩm mỹ và phát âm
b. Chức năng và thẩm mỹ
c. Chức năng và ăn nhai
d. Ăn nhai và phát âm

48. Khe hở hàm ếch không toàn bộ?
a. Khe hở giới hạn ở phần hàm ếch mềm và hàm ếch cứng.
b. Khe hở giới hạn ở phần hàm ếch cứng.
c. Khe hở giớ hạn ở phần hàm ếch mềm.
d. Khe hở thông ra phía trước

TRẠM 5

MÃ ĐỀ 266

49. Phẫu thuật vòm miệng ở Việt Nam thực hiện lúc:

a. 6 tháng tuổi
b. 6 - 9 tháng tuổi
c. 9 - 12 tháng tuổi
d. 12 - 18 tháng tuổi

50. Kiểu gãy Lefort:

a. Là kiểu gãy của tầng mặt trên.
b. Là kiểu gãy của tầng mặt dưới.
c. Là kiểu gãy phức tạp một bên của khối mặt.
d. Là kiểu gãy phức tạp hai bên của khối mặt.

51. Tên lỗ đổ của tuyến nước bọt mang tai là gì?

a. Wharton
b. Bartholine
c. Stenon
d. Stenson

52. Răng có chỉ định nhổ:

a. Răng cửa mọc lệch
b. Răng bị viêm tủy
c. Răng bị nhiễm trùng chóp
d. Răng khôn mọc lệch gây tai biến

53. Chỉ định nhổ răng:

a. Răng sữa đến tuổi thay
b. Nhổ răng theo yêu cầu của chỉnh nha
c. Răng vỡ lớn dưới nướu không thể tái tạo được
d. Tất cả đều đúng

54. Chống chỉ định vĩnh viễn trong nhổ răng:

a. Bệnh nhân có sức khỏe toàn thân quá suy kiệt
b. Bệnh nhân bệnh ung thư máu giai đoạn cuối
c. Bệnh nhân có bệnh tim mạch, tiểu đường
d. Câu a,b đúng

55. Chống chỉ định tạm thời (tại chỗ) trong nhổ răng:

a. Phụ nữ mang thai
b. Răng cần nhổ đang viêm nhiễm cấp tính
c. Bệnh nhân bị cao huyết áp
d. Bệnh nhân có bệnh tiểu đường

56. Các bước cấp cứu bệnh nhân chấn thương hàm mặt:

a. Khai thông đường thở
b. Chặn đứng chảy máu
c. Chống choáng, đảm bảo huyết áp
d. Tất cả đúng

57. Các dấu chứng choáng do xuất huyết, chọn câu sai:

a. Huyết áp tăng
b. Mạch nhanh, nhẹ
c. Thở nông
d. Xanh tím

58. Trong chấn thương hàm mặt:

a. Đa số chấn thương hàm mặt do tai nạn giao thông
b. Vùng hàm mặt được cấu tạo bởi nhiều hệ thống xương ghép lại
c. Chấn thương vùng hàm mặt thường gây chảy máu nhiều và khó cầm
d. Tất cả đều đúng

59. Đường rạch áp xe, chọn câu sai:

a. Đủ dài
b. Đủ sâu
c. Theo nếp nhăn da
d. Vị trí cao nhất, nằm trên mô bệnh

60. Răng thường liên quan đến tình trạng viêm quanh thân răng:

a. Răng cối lớn hàm trên
b. Răng cối lớn hàm dưới
c. Răng cối lớn thứ ba hàm dưới
d. Răng cối lớn thứ ba hàm trên

ƯỜNG ĐH Y DƯỢC CẦN THƠ
KHOA RĂNG HÀM MẶT

Đề thi môn: RĂNG HÀM MẶT
Lần thi thứ 1 - Đối tượng: **Y K42**
Ngày thi: 22/1/2021
Thời gian làm bài: 35 phút (7 phút/trạm)

MÃ ĐỀ: 100

MÃ ĐỀ: 107

TRẠM 1

1. Cấu trúc giải phẫu chỉ có ở vùng hàm mặt?
a. Tuyến nhờn
b. Tuyến nước bọt
c. Tuyến ngoại tiết
d. Tuyến giáp

2. Vết thương phần mềm khó xử trí nhất ở vùng hàm mặt?
a. Vết thương xuyên thủng.
b. Vết thương bỏng
c. Vết thương thiếu hỏng
d. Vết thương đụng dập có khối máu tụ to

3. Nguyên tắc xử trí vết thương phần mềm hàm mặt gồm?
a. Làm sạch vết thương, khâu vết thương, rửa vết thương.
b. Làm sạch vết thương, cắt lọc, băng vết thương.
c. Làm sạch vết thương, cắt lọc, khâu vết thương.
d. Cắt lọc, khâu vết thương, rửa vết thương.

4. Chỉ dùng để khâu da ở vùng hàm mặt thường dùng?
a. 2.0 – 3.0
b. 3.0 – 4.0
c. 5.0 – 6.0
d. 7.0 – 8.0

5. Nguyên tắc điều trị gãy xương vùng hàm mặt?
a. Nắn chỉnh – cố định - tập há vận động
b. Nắn chỉnh – cố định - tập há miệng
c. Cố định – Tập há miệng – tập nhai
d. Cố định – bất động – tập há miệng

6. Vấn đề cần quan tâm đối với bệnh nhân gãy xương vùng hàm mặt so với các vùng khác?
a. Phát âm
b. Đường gãy
c. Dinh dưỡng
d. Điều trị xương gãy

7. Ở Việt nam, phẫu thuật khe hở môi được thạc hiện khi bé được bao nhiêu kg?
a. 5,5 kg
b. 6,5 kg
c. 7,5 kg
d. 8,5 kg

8. Khe hở môi-Vòm miệng là biến dạng bẩm sinh, có nhiều vấn đề liên quan nào?
a. Thiếu sự phát triển mặt
b. Sai khớp cắn
c. Vấn đề về tai
d. Cả 3 ý trên đều đúng

9. Yếu tố nguyên nhân bên ngoài có thể có xãy ra khe hở môi vòm miệng khi người mẹ mang thai?
a. Tia X
b. Tuổi
c. Gen
d. Chủng tộc

10. Khe hở môi đơn?
a. Khe hở giới hạn ở phần môi không có khe hở nướu hay xương ổ răng.
b. Khe hở giới hạn ở phần môi một bên của môi.
c. Khe hở giới hạn ở phần môi một bên hoặc hai bên có khe hở nướu hay xương ổ răng.
d. Cả 3 ý trên đều đúng.

11. Nguyên tắc phẫu thuật khe hở môi đảm bảo?
a. Thẩm mỹ và phát âm
b. Chức năng và thẩm mỹ
c. Chức năng và ăn nhai
d. Ăn nhai và phát âm

12. Khe hở hàm ếch không toàn bộ?
a. Khe hở giới hạn ở phần hàm ếch mềm và hàm ếch cứng.
b. Khe hở giới hạn ở phần hàm ếch cứng.
c. Khe hở giớ hạn ở phần hàm ếch mềm.
d. Khe hở thông ra phía trước

MÃ ĐỀ: 107

13. Phẫu thuật vòm miệng ở Việt Nam thực hiện lúc:

a. 6 tháng tuổi
b. 6 - 9 tháng tuổi
c. 9 - 12 tháng tuổi
d. 12 - 18 tháng tuổi

14. Kiểu gãy Lefort:

a. Là kiểu gãy của tầng mặt trên.
b. Là kiểu gãy của tầng mặt dưới.
c. Là kiểu gãy phức tạp một bên của khối mặt.
d. Là kiểu gãy phức tạp hai bên của khối mặt.

15. Tên lỗ đổ của tuyến nước bọt mang tai là gì?

a. Wharton
b. Bartholine
c. Stenon
d. Stenson

16. Răng có chỉ định nhổ:

a. Răng cửa mọc lệch
b. Răng bị viêm tủy
c. Răng bị nhiễm trùng chóp
d. Răng khôn mọc lệch gây tai biến

17. Chỉ định nhổ răng:

a. Răng sữa đến tuổi thay
b. Nhổ răng theo yêu cầu của chỉnh nha
c. Răng vỡ lớn dưới nướu không thể tái tạo được
d. Tất cả đều đúng

18. Chống chỉ định vĩnh viễn trong nhổ răng:

a. Bệnh nhân có sức khỏe toàn thân quá suy kiệt
b. Bệnh nhân bệnh ung thư máu giai đoạn cuối
c. Bệnh nhân có bệnh tim mạch, tiểu đường
d. Câu a,b đúng

19. Chống chỉ định tạm thời (tại chỗ) trong nhổ răng:

a. Phụ nữ mang thai
b. Răng cần nhổ đang viêm nhiễm cấp tính
c. Bệnh nhân bị cao huyết áp
d. Bệnh nhân có bệnh tiểu đường

20. Các bước cấp cứu bệnh nhân chấn thương hàm mặt:

a. Khai thông đường thở
b. Chặn đứng chảy máu
c. Chống choáng, đảm bảo huyết áp
d. Tất cả đúng

21. Các dấu chứng choáng do xuất huyết, chọn câu sai:

a. Huyết áp tăng
b. Mạch nhanh, nhẹ
c. Thở nông
d. Xanh tím

22. Trong chấn thương hàm mặt:

a. Đa số chấn thương hàm mặt do tai nạn giao thông
b. Vùng hàm mặt được cấu tạo bởi nhiều hệ thống xương ghép lại
c. Chấn thương vùng hàm mặt thường gây chảy máu nhiều và khó cầm
d. Tất cả đều đúng

23. Đường rạch áp xe, chọn câu sai:

a. Đủ dài
b. Đủ sâu
c. Theo nếp nhăn da
d. Vị trí cao nhất, nằm trên mô bệnh

24. Răng thường liên quan đến tình trạng viêm quanh thân răng:

a. Răng cối lớn hàm trên
b. Răng cối lớn hàm dưới
c. Răng cối lớn thứ ba hàm dưới
d. Răng cối lớn thứ ba hàm trên

TRẠM 3

MÃ ĐỀ: 107

25. Viêm quanh thân răng:

a. Do thức ăn hay mảng bám vào khe nướu ở răng đang mọc
b. Không ảnh hưởng chức năng nhai
c. Ít liên quan triệu chứng toàn thân
d. Do chấn thương răng

26. Đặc điểm không đúng ở viêm mô tế bào:

a. Gây há miệng hạn chế
b. Sưng mặt
c. Luôn cần nhổ răng
d. Cần chụp phim X quang răng và xương

27. Vị trí thường gặp của Herpes tái phát vùng hàm mặt:

a. Viền môi đỏ
b. Niêm mạc má
c. Lưỡi
d. Khẩu cái mềm

28. Nhiễm nấm Candida dạng màng giả thường xảy ra:

a. Bệnh nhân mang hàm giả
b. Bệnh nhân HIV
c. Bệnh nhân hút thuốc
d. Bệnh nhân mất răng

29. Nhiễm nấm dạng tăng sản mãn tính thường xảy ra:

a. Bệnh nhân hút thuốc
b. Bệnh nhân mất răng
c. Bệnh nhân sử dụng kháng sinh phổ rộng
d. Bệnh nhân HIV

30. Nhiễm nấm Candida dạng ban đỏ (chọn câu sai):

a. Ở bệnh nhân sử dụng kháng sinh phổ rộng
b. Gây nóng rát miệng
c. Gây mất gai lưng lưỡi
d. Không liên quan mang hàm giả

31. Áp tơ tái phát:

a. Liên quan đến nhiễm khuẩn
b. Tổn thương loét bờ rách
c. Không đau
d. Có thể tự lành

32. Đặc điểm của áp tơ khổng lồ:

a. Vết loét nông
b. Kích thước < 1cm
c. Không để lại sẹo
d. Đau nhiều

33. U nguyên bào men:

a. Thường gặp nhất ở bệnh nhân trẻ
b. Thường gặp nhất ở hàm dưới, vùng cằm
c. Điều trị phẫu thuật triệt để ít tái phát
d. Hình ảnh thấu quang nhiều hốc

34. Giải phẫu bệnh của Nang sừng do răng

a. Vỏ nang dày, dai
b. Chứa dịch trong suốt
c. Có từ 2-4 hàng tế bào ở lớp biểu mô
d. Có sừng hóa ở lớp biểu mô

35. Đặc điểm của Ung thư tế bào hắc tố, chọn câu sai

a. Phát triển bất đối xứng
b. Bờ viền bất thường
c. Màu sắc thay đổi, thường màu đen
d. Đường kính > 6mm

36. Đặc điểm nào không phải là của U răng

a. Có nguồn gốc trung mô
b. Chứa men ngà tủy
c. Ở bệnh nhân trẻ
d. Phát triển chậm

TRẠM 4

MÃ ĐỀ: 107

37. Hình ảnh X quang đặc trưng của U nguyên bào men
a. Thấu quang một hốc
b. Cản quang một hốc
c. Thấu quang nhiều hốc
d. Cản quang nhiều hốc

38. U máu xương hàm, chọn câu sai
a. Là u lành tính ở xương hàm
b. Có thể liên quan đến răng ngầm
c. Phát triển nhanh, không đau
d. Thường ở xương hàm dưới

39. Đặc điểm của Sarcom xương hàm, chọn câu sai
a. Sưng biến dạng mặt và đau
b. Răng lung lay, dị cảm, tê
c. Đặc trưng là hình ảnh cản quang trên phim X-quang
d. Giải phẫu bệnh là tế bào trung mô ác tính

40. Ung thư vùng miệng: mô học là loại K
a. Biểu mô tế bào đáy
b. Biểu mô tế bào gai
c. Tế bào hắc tố
d. Biểu mô xương hàm

41. Dấu hiệu nghi ngờ của K miệng
a. Màng màng giả
b. Lưỡi lông đen
c. Răng lung lay không rõ nguyên nhân
d. Áp tơ to lâu lành

42. Dạng ung thư miệng nào ăn sâu vào mô bên dưới
a. Sùi loét
b. Mụn cơm
c. Dạng loét
d. Thâm nhiễm

43. Tình hình ung thư (K) miệng hàm mặt
a. Là 1 trong 10 loại K phổ biến, chiếm >8 % trong tất cả K cơ thể
b. Tỉ lệ sống sau 5 năm tương đối khả quan (>50%)
c. Có mối liên quan với hút thuốc và uống rượu
d. Trên 90% K miệng hàm mặt phát hiện ở giai đoạn trễ

44. Vai trò của thầy thuốc đối với ung thư miệng là
a. Phát hiện sớm tổn thương
b. Giáo dục loại bỏ yếu tố nguy cơ
c. Hướng dẫn các biện pháp hỗ trợ sau điều trị
d. Tất cả các ý trên

45. Ung thư miệng hàm mặt xảy ra ở mọi lứa tuổi nhưng chiếm tỷ lệ cao hiện là
a. < 20 tuổi
b. 20-34 tuổi
c. 34 – 55 tuổi
d. > 55 tuổi

46. Yếu tố nguy cơ nào có tỷ lệ >50% gây ung thư vùng miệng
a. Bạch sản
b. Hồng sản
c. Lichen phẳng
d. Viêm môi do tia nắng mặt trời

47. Vai trò của thầy thuốc đối với điều trị K
a. Biết cách vận động tuyên truyền dự phòng bệnh
b. Giám sát yếu tố nguy cơ - Phát hiện sớm
c. Hỗ trợ tâm lý, tinh thần bệnh nhân, gia đình
d. Tất cả các ý trên

48. Bệnh toàn thân có liên quan đến bệnh nha chu (ngoại trừ):
a. Đái tháo đường
b. Loãng xương
c. Hút thuốc lá.
d. Viêm khớp dạng thấp

49. Dấu chứng lâm sàng của viêm nha chu:
a. Răng lung lay
b. Răng đổi màu
c. Răng chết tủy
d. Có lỗ dò mô nha chu

MÃ ĐỀ: 107

50. Đánh răng bass cải tiến:

a. Nghiêng bàn chải 45 độ so với trục răng
b. Chà ngang răng
c. Chà mạnh sẽ sạch răng hơn.
d. Tất cả câu trên đúng

51. Nha chu đóng vai trò:

a. Giữ và nâng đỡ răng
b. Nhận cảm, tiếp nhận
c. Dẫn truyền lực nhai
d. Tất cả đều đúng

52. Răng cối sữa thứ hai còn được ký hiệu:

a. I
b. II
c. III
d. V

53. Giai đoạn bộ răng hỗn hợp:

a. Từ 6-7 tháng tuổi đến 11-12 tháng tuổi
b. Từ 5-6 tuổi đến 18-25 tuổi
c. Từ 6-7 tuổi đến 11-12 tuổi
d. Từ 4-5 tuổi đến 8-9 tuổi

54. Đặc điểm của bộ răng sữa là:

a. Bộ răng gồm 32 răng
b. Bộ răng sữa không có răng cối nhỏ
c. Bắt đầu mọc lúc 6 tháng và mọc đầy đủ lúc 12 tháng tuổi
d. Răng cối lớn thứ nhất là răng thay thế cho răng cối sữa thứ nhất

55. Dự phòng bệnh răng miệng, chọn câu sai:

a. Đánh răng là biện pháp làm sạch hiệu quả cả 5 mặt răng.
b. Nên đánh răng ít nhất 2 lần mỗi ngày.
c. Kết hợp với kem có chứa Fluoride khi đánh răng
d. Thời gian nên dành cho mỗi lần đánh răng khoảng 2 phút.

56. Vệ sinh răng miệng thuộc nhóm nào sau đây trong các nhóm bảo vệ răng:

a. Giảm số lượng vi khuẩn
b. Giảm lượng carbohydrat
c. Tăng sức đề kháng của răng
d. Kiểm soát mảng bám

57. Nước súc miệng:

a. Thành phần: nước, cồn, hương vị, phẩm màu
b. Có công dụng giảm mùi hôi miệng nhưng không giảm mảng bám răng
c. Là biện pháp thay thế được cho dùng chỉ nha khoa
d. Súc miệng 2 lần/ngày kết hợp với chải răng và dùng chỉ nha khoa

58. Chọn phát biểu SAI về mảng bám răng:

a. Dính vào xoang miệng và các bề mặt sinh học như hàm giả, khí cụ chỉnh hình
b. Đa số các chủng vi khuẩn trên mảng bám vô hại cho sức khỏe
c. Sự phát triển của mảng bám răng phụ thuộc vào các vi sinh vật trong miệng
d. Sự bám dính của một chủng hạn chế sự bám dính của chủng khác tại cùng vị trí

59. Biện pháp làm sạch kẽ răng tốt nhất:

a. Đánh răng và súc miệng nước muối
b. Đánh răng và dùng chỉ nha khoa.
c. Súc miệng và dùng tăm nước
d. Súc miệng và dùng chỉ nha khoa.

60. Chọn phát biểu đúng về màng sinh học của răng:

a. Là nguyên nhân của >90% tình trạng nhiễm khuẩn trong cơ thể.
b. Được hình thành trong môi trường có dịch, chứa 95% vi khuẩn có trong thiên nhiên
c. Tạo khúm trên mô mềm
d. Tất cả đều đúng

◀ Drive 09:00 8%
Xong

DAPAN RHM.xlsx

ĐÁP ÁN

ĐỀ THI MÔN: RĂNG HÀM MẶT

Lần thi: 1 Học kỳ: 1

Năm học: 2020-2021

Đối tượng dự thi: Y K42

MÃ ĐỀ	100	MÃ ĐỀ	200
1	B	1	A
2	C	2	C
3	C	3	A
4	C	4	B
5	B	5	A
6	C	6	D
7	B	7	D
8	D	8	D
9	A	9	D
10	A	10	D
11	B	11	C
12	C	12	A
13	D	13	A
14	D	14	D
15	C	15	D
16	D	16	C
17	D	17	B
18	D	18	A
19	B	19	A
20	D	20	D
21	A	21	A
22	D	22	B
23	D	23	B
24	C	24	C
25	A	25	C
26	C	26	C
27	A	27	B
28	B	28	C
29	A	29	D
30	D	30	C
31	D	31	D
32	D	32	D
33	D	33	B
34	D	34	D
35	C	35	C
36	A	36	A
37	C	37	B
38	C	38	C
39	C	39	C
40	B	40	C
41	C	41	B
42	D	42	C
43	C	43	B
44	D	44	D
45	D	45	A
46	B	46	A
47	D	47	B
48	C	48	C
49	A	49	D
50	A	50	D
51	D	51	C
52	D	52	D
53	C	53	D
54	B	54	D
55	A	55	B
56	A	56	D
57	D	57	A
58	A	58	D
59	B	59	D
60	B	60	C

Trưởng Bộ môn **Cán bộ tổng hợp**